

Unit 2

CULTURAL DIVERSITY

TRỌNG TÂM

1. Kỹ năng ngôn ngữ

• **Đọc:**

- Đọc và đoán nghĩa của từ theo ngữ cảnh.
- Đọc và trả lời các câu hỏi về nội dung của bài đọc.

• **Nói:**

- Nói ý kiến và quan điểm về sự khác biệt giữa các nền văn hoá.
- Thảo luận các thông tin liên quan đến sự khác nhau giữa văn hoá Việt Nam và Hoa Kỳ.

• **Nghe:**

- Nghe và điền các thông tin còn thiếu liên quan đến lễ cưới của Việt Nam.
- Nghe và trả lời các câu hỏi về lễ cưới của Việt Nam.

• **Viết:**

- Viết một đoạn văn có hướng dẫn về chiếc nón lá của Việt Nam.

2. Trọng tâm ngôn ngữ

• **Phát âm:** Phát âm đúng đuôi *-ed* của động từ quá khứ.

• **Ngữ pháp:** Ôn tập về thời của động từ.

ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Máy và băng cát xét.
- Tranh ảnh trong sách giáo khoa và các giáo cụ trực quan khác (nếu có).

A. READING

Before you read

Theo cặp, yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong SGK. Đáp án của câu hỏi tùy thuộc vào nhận thức của HS. GV có thể yêu cầu đại diện một số cặp nói ý kiến của cặp mình trước lớp, HS khác cho ý kiến nhận xét.

While you read

Theo cá nhân, yêu cầu HS đọc thầm đoạn văn và chuẩn bị thực hiện những nhiệm vụ sau khi đọc. Lưu ý HS cần hiểu rõ các tiêu đề của mỗi đoạn làm nền tảng cho việc hiểu nội dung các phần của bài đọc. Đó là các cụm từ: *Physical attractiveness; Confiding; Partnership of equals* và *Trust built on love*.

Task 1. (Trang 22)

Yêu cầu HS tìm nghĩa của các từ in nghiêng trong câu. HS đoán nghĩa là chính. Trong trường hợp không đoán được nghĩa, HS có thể tra từ ở phần từ vựng cuối sách hoặc từ điển.

ĐÁP ÁN GỢI Ý

1. *happen or exist before*
2. *find out*
3. *tell someone about something very private or secret*
4. *willingly stop having something you want*
5. *having a duty to do something*

Task 2. (Trang 22)

Làm việc cá nhân, HS đọc lại bài khoá trong một khoảng thời gian nhất định để chuẩn bị trả lời các câu hỏi. Trước khi đọc, GV khuyến khích HS đọc trước các câu hỏi nhằm định hướng nội dung cần quan tâm trong khi đọc.

Theo cặp hoặc nhóm nhỏ, yêu cầu HS hỏi và trả lời các câu hỏi trong SGK. Đi quanh nghe và giúp các cặp hoặc nhóm HS nào gặp khó khăn. Kiểm tra một số từ và cấu trúc ngữ pháp của HS nếu thấy cần thiết.

Gọi một vài cặp hoặc nhóm HS hỏi và trả lời các câu hỏi trước lớp, HS khác nghe và cho ý kiến nhận xét hoặc sửa lỗi (nếu có). Lưu ý HS khi trả lời câu hỏi không nhìn vào SGK.

ĐÁP ÁN GỢI Ý

1. *They are Physical attractiveness; Confiding; Partnership of equals; Trust built on love.*
2. *The young Americans are much more concerned than the young Indians and the Chinese with physical attractiveness when choosing a wife or a husband.*
3. *The Indian students agree that a woman has to sacrifice more in a marriage than a man.*
4. *The American wife trusts her husband to do the right thing because he loves her not because he has to.*
5. *The main finding of the survey is that young Asians are not as romantic as their American counterparts.*

After you read

Theo nhóm (từ 5 đến 10 HS), yêu cầu HS thực hành nói quan điểm về sự khác biệt giữa gia đình truyền thống và gia đình hiện đại của Việt Nam theo các khía cạnh như: *number of children, the house they like to have, the head of the family, who works, who takes care of the housework and children, the income,* Trong khi HS thảo luận, GV đi quanh các nhóm, nghe và giúp các nhóm gặp khó khăn.

B. SPEAKING

Task 1. (Trang 22)

Hai HS đọc câu mẫu, nhận xét cách sử dụng câu dùng để nói quan điểm, nhấn mạnh đến các lí do để bảo vệ quan điểm của mình.

HS đọc các câu cho sẵn và thảo luận quan điểm của mình trước mỗi câu nói.

Một vài cặp báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, cả lớp nghe và cho ý kiến. Lưu ý có thể có nhiều quan điểm khác nhau trong mỗi câu dẫn.

Task 2. (Trang 23)

Theo cặp, HS đọc các ý cho sẵn về một số điều khá điển hình của văn hoá Hoa Kỳ. Đảm bảo rằng HS không gặp khó khăn về từ mới.

HS thảo luận theo cặp để tìm ra những khác biệt về các nét văn hoá Việt Nam sau đó ghi vào cột tương ứng trong bảng.

Yêu cầu một số cặp báo cáo kết quả thảo luận trước lớp, cả lớp nghe và cho ý kiến.

ĐÁP ÁN GỢI Ý

In America	In Vietnam
<ul style="list-style-type: none"> • Two generations (parents and children) live in a home. • Old-aged parents live in nursing homes. • It is not polite to ask questions about age, marriage and income. • Americans can greet anyone in the family first. • Groceries are bought once a week. • Christmas and New Year holidays are the most important. • Children sleep in their own bedrooms. 	<p><i>Three or sometimes four generations live under one roof.</i></p> <p><i>Elders live with children and are taken care of by their sons.</i></p> <p><i>Asking about age, marriage and income is acceptable.</i></p> <p><i>A Vietnamese greets the head of the family or an older person first, then the younger ones.</i></p> <p><i>Groceries are bought every day.</i></p> <p><i>Tet (Lunar New Year) is the most important.</i></p> <p><i>Children often sleep with their parents.</i></p>

Task 3. (Trang 24)

HS đọc ví dụ trong SGK để nhận thấy cách nói về sự tương đồng và khác biệt giữa hai nền văn hoá.

Theo nhóm, HS nói sự tương đồng và khác biệt trong các nét văn hoá điển hình giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. HS có thể sử dụng các ý đã thảo luận ở bài tập trước. Đại diện các nhóm thông báo kết quả thảo luận trước lớp, HS khác nghe và cho nhận xét.

C. LISTENING

Before you listen

Theo cặp, yêu cầu HS thảo luận để trả lời các câu hỏi. Với câu hỏi 2, HS có thể trả lời theo các ý:

The bride and the groom usually stand in front of the altar praying and asking their ancestor's permission to be married. They exchange their wedding rings.

Đọc mẫu hoặc bật băng (nếu có) cho HS nghe và nhắc lại các từ đã cho, GV có thể yêu cầu HS nhắc lại đồng thanh hoặc chỉ định một vài cá nhân nhắc lại.

Lưu ý HS đây là những từ sẽ xuất hiện trong bài nghe. Bảo đảm rằng HS biết nghĩa của các từ này trước khi chuyển sang bài tập sau.

While you listen

Task 1. (Trang 25)

Trình bày rõ tình huống để HS hiểu được ngữ cảnh trong đó bài nghe xuất hiện. Ví dụ: *You will hear two people talking about a wedding ceremony in Vietnam. Listen to the tape/my reading. Then fill in the missing information.*

Yêu cầu HS đọc yêu cầu của bài tập 1 sau đó đọc các câu trong bài tập đó từ 1 đến 2 phút. Lưu ý HS các thông tin cần hướng tới khi nghe để có thể điền vào các chỗ trống.

Đọc rõ hoặc bật băng (nếu có) một hoặc hai lần để HS nghe và điền các thông tin cần thiết.

Yêu cầu một HS nói đáp án trước lớp, HS khác nghe và cho nhận xét. Có thể yêu cầu HS giải thích tại sao câu trả lời lại như vậy nếu có thời gian và thấy cần thiết. GV cần sử dụng các thủ thuật dạy từ vựng quen thuộc như đồng nghĩa, nghịch nghĩa, giải thích, dịch sang tiếng Việt nếu có từ mới hoặc từ khó.

ĐÁP ÁN

1. *groom's parents*
2. *red paper*
3. *altar*
4. *at the wedding banquet*
5. *wedding cards/money*

Tapescript

WEDDING IN VIETNAM

- Tourist: Can you tell me something about wedding ceremonies in Vietnam?
- Tourist guide: Well, wedding is very important to the Vietnamese, not only to the couple involved, but also for both families. The wedding day is usually chosen carefully by the groom's parents.
- Tourist: What does the groom's family usually do on the wedding day?
- Tourist guide: On the wedding day, the groom's family and relatives go to the bride's house bringing gifts wrapped in red paper. The people who hold the trays of gifts are also carefully chosen.
- Tourist: Do you have someone in charge of the ceremony? And what does he do during the wedding ceremony?
- Tourist guide: Yes, we have a Master of Ceremonies who introduces the groom, the bride, the parents, the relatives and guests of the two families. The wedding ceremony starts in front of the altar. The bride and the groom would pray, asking their ancestors' permission to get married. The Master of Ceremonies gives the wedding couple advice on starting a new family. The groom and the bride then exchange their wedding rings.
- Tourist: Where is the wedding banquet held?
- Tourist guide: Well, it depends. Often the wedding banquet is held at the groom and bride's home or at a hotel or a restaurant and all close relatives, friends, and neighbours are invited.
- Tourist: What kind of food and drinks are served?
- Tourist guide: Traditional food and beer or wine are served. During the reception, the groom, bride, and their parents stop by each table to thank their guests. The guests in return, will give envelopes containing wedding cards and money to the newly wedded couples along with their blessing.
- Tourist: Oh. That's very interesting. Thank you.
- Tourist guide: You're welcome!

Task 2. (Trang 25)

Yêu cầu HS đọc các câu hỏi trước khi nghe lại bài nghe trong thời gian từ 1 đến 2 phút. Lưu ý HS các thông tin cần hướng tới khi nghe để có thể trả lời các câu hỏi.

Đọc rõ hoặc bật băng một (hoặc hai) lần để HS có thể trả lời các câu hỏi.

Theo cặp, HS hỏi và trả lời các câu hỏi của bài tập 2.

GV yêu cầu một cặp đại diện đặt câu hỏi và trả lời trước lớp, HS khác nghe, cho nhận xét hoặc sửa lỗi cho bạn (nếu có).

ĐÁP ÁN GỢI Ý

- 1. The most important thing the groom's family has to do on the wedding day is to go to the bride's house bringing gifts wrapped in red paper.*
- 2. They would pray, asking their ancestors' permission to get married.*
- 3. After they pray and ask their ancestors' permission to get married.*
- 4. The wedding banquet is usually held at the groom and bride's home or at a hotel or a restaurant.*
- 5. They stop by each table to thank their guests.*

After you listen

Theo nhóm, yêu cầu HS thảo luận theo câu hỏi. Đây là bài tập dạng mở nên có thể có nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau.

D. WRITING

Task 1. (Trang 25)

Yêu cầu HS xem tranh và tìm nghĩa của các từ cho sẵn. Nếu không hiểu nghĩa, HS tra nghĩa từ trong phần **glossary** trong SGK hoặc tra từ điển.

Task 2. (Trang 26)

- HS đọc khung của bài viết và thảo luận các ý như: Bài viết gồm mấy phần, mỗi phần viết gì, các ý cơ bản cần viết trong mỗi phần.
- Có từ mới không, nếu có là những từ gì, nghĩa của chúng là gì, chúng nằm trong các cấu trúc nào. Lưu ý HS *conical leaf hat* nghĩa tiếng Việt là nón hay nón lá.

Nếu có điều kiện, yêu cầu HS hỏi và trả lời câu hỏi về các ý cho sẵn để chuẩn bị ý và cấu trúc câu cho bài viết.

Theo cá nhân, HS viết đoạn văn trong khoảng 20 phút sử dụng gợi ý về các đoạn và thông tin cho sẵn trong các đoạn văn.

Sau khi viết xong, yêu cầu HS trao đổi bài viết theo cặp hoặc trong nhóm. HS khác góp ý kiến hoặc chữa bài cho bạn.

GV có thể chữa một bài mẫu của HS trước lớp nếu có thời gian.

ĐÁP ÁN GỢI Ý

The conical leaf hat is one of the typical features (symbols) of the Vietnamese culture because it cannot be found anywhere else in the world. The leaf hat is not only a symbol of Vietnamese girls (women), but has also become part of the spirit of the Vietnamese nation.

The hat is made from a special kind of bamboo and young and soft palm leaves. It has a conical form. The diameter of the hat is from 45 to 50 cm and it is from 25 to 30 cm high. The form is covered with the palm leaves. Finally, the hat is trimmed and painted with a coat of attar oil.

The leaf hat is used like an umbrella to protect people from the sun or the rain. Beneath the broad rims of the leaf hat, the girls and women look more pretty and attractive.

E. LANGUAGE FOCUS

Pronunciation

- **Listen and repeat.**

+ Đọc mẫu một hoặc hai lượt các từ, lưu ý sự khác nhau giữa các âm.

+ Đọc rõ từng từ cho HS nhắc lại.

+ Chỉ định một số HS đọc lại và sửa lỗi nếu thấy cần thiết.

• **Practise reading these sentences.**

+ Đọc mẫu một hoặc hai lượt. Lưu ý sự khác nhau giữa các âm trong các phát ngôn.

+ Theo cặp hoặc nhóm, yêu cầu HS luyện đọc. Đi quanh các cặp / nhóm để giúp đỡ khi HS gặp khó khăn.

Grammar

Exercise 1. (Trang 27)

Theo cặp hoặc cá nhân, yêu cầu HS chọn động từ phù hợp điền vào chỗ trống, lưu ý thời của động từ trong câu. GV có thể giải thích cách sử dụng nếu cần thiết.

Yêu cầu đại diện cặp hoặc nhóm thông báo kết quả của cặp hoặc nhóm mình trước lớp, HS khác nghe và cho nhận xét hoặc sửa lỗi cho bạn (nếu có).

ĐÁP ÁN GỢI Ý

1. *Have ... seen, saw, am going to see*
2. *drank, have not drunk, drank*
3. *has written, Did ... write, wrote*
4. *have been cooking, cooked, cooked*

Exercise 2. (Trang 28)

Theo cặp hoặc cá nhân, yêu cầu HS chọn trong số A, B, C hoặc D thì của động từ phù hợp điền vào chỗ trống. GV có thể giải thích cách sử dụng thì của động từ nếu cần thiết.

Yêu cầu đại diện cặp hoặc nhóm thông báo kết quả của cặp hoặc nhóm mình trước lớp, HS khác nghe và cho nhận xét hoặc sửa lỗi cho bạn (nếu có).

ĐÁP ÁN GỢI Ý

1	2	3	4	5	6	7	8
C	A	C	A	C	A	C	A

Exercise 3. (Trang 29)

Theo cặp hoặc cá nhân, yêu cầu HS chia các động từ trong ngoặc phù hợp vào các chỗ trống. GV có thể giải thích cách sử dụng thì của động từ nếu cần thiết.

Yêu cầu đại diện cặp hoặc nhóm thông báo kết quả của cặp hoặc nhóm mình trước lớp, HS khác nghe và cho nhận xét hoặc sửa lỗi cho bạn (nếu có).

ĐÁP ÁN GỢI Ý

1. *moved*
2. *moved*
3. *have asked*
4. *have not stopped*
5. *study*
6. *will fail*
7. *could talk*